

Số: 11 /2024/QĐ-UBND

Quảng Bình, ngày 30 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số nội dung quản lý công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 25/2022/TTBNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực Lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1203/TTr-SNN ngày 08 tháng 05 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định đơn giá trồng rừng thay

thể khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

2. Đối tượng áp dụng: Chủ dự án thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế; cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến việc trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Điều 2. Ban hành đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

Đơn giá trồng rừng thay thế: 142,816 triệu đồng/ha (bằng chữ: Một trăm bốn mươi hai triệu, tám trăm mười sáu nghìn đồng).

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm Quyết định này).

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 6 năm 2024 và thay thế Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của UBND tỉnh về ban hành định mức đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Trong trường hợp có quy định mới của cấp có thẩm quyền hoặc có biến động làm tăng hoặc giảm đơn giá trồng rừng thay thế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh quyết định đơn giá trồng rừng thay thế phù hợp.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Hội đồng quản lý, Giám đốc Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế - Bộ NN và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Quảng Bình, Đài PT-TH QB;
- VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lưu: VT, KT. ✓

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đoàn Ngọc Lâm

PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ 01 HA TRỒNG RỪNG THAY THỂ KHI CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 11 /2024/QĐ-UBND ngày 30 / 5 /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh định mức						Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
					Cự ly di chuyển (K ₁₃)	Độ dốc (K ₄₂)	Nhóm thực bì (K ₁₃)	Nhóm đất (K _{ε3})	Kích thước hố (K _{h2})	Đường kính xới chăm sóc (K _{x1})		
I	Chi phí xây dựng lâm sinh Gxd = (1+2+3)											130.226.802
1	Chi phí trực tiếp											117.559.740
-	<i>Chi phí nhân công</i>											108.132.840
-	<i>Chi phí vật tư (cây giống)</i>											9.426.900
1.1	Trồng rừng năm thứ nhất											40.191.480
a	<i>Chi phí nhân công</i>											31.990.680
-	Phát dọn thực bì theo băng thủ công	m ²	5.714	4,08 công/1000 m ²	1,08	1,00	2,03				360.000	18.400.320
-	Cuộc hố thủ công kích thước 40x40x40cm	hố	816	15,38 công/1000 hố	1,08	1,00		1,15	1,00		360.000	5.611.320
-	Lấp hố kích thước 40x40x40cm	hố	816	4,90 công/1000 hố	1,08	1,00			1,00		360.000	1.554.480
-	Vận chuyển cây con và trồng, bầu trên 0,8kg đến 1,2kg (Lim xanh cỡ bầu 10 x 15cm)	cây	408	17,24 công/1000 cây	1,08	1,00					360.000	2.734.920
-	Vận chuyển cây con và trồng, bầu trên 1,2kg đến 1,5kg (Giổi ăn hạt cỡ bầu 13 x 18cm)	cây	408	23,26 công/1000 cây	1,08	1,00					360.000	3.689.640
b	<i>Chi phí vật tư (cây giống)</i>											8.200.800

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh định mức						Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
					Cự ly di chuyển (K _{d1})	Độ dốc (K _{d2})	Nhóm thực bì (K _{d3})	Nhóm đất (K _{e3})	Kích thước hố (K _{h2})	Đường kính xới chăm sóc (K _{x1})		
-	Lim xanh gieo ươm từ hạt	ha	1	408 cây/ha							5.100	2.080.800
-	Giới ăn hạt gieo ươm từ hạt	ha	1	408 cây/ha							15.000	6.120.000
1.2	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ nhất											18.248.100
a	Chi phí nhân công											17.424.000
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm, bầu trên 0,8kg đến 1,2kg (Lim xanh cỡ bầu 10 x 15cm)	cây	41	25,64 công/1000 cây	1,08	1,00					360.000	408.600
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm, bầu trên 1,2kg đến 1,5kg (Giới ăn hạt cỡ bầu 13 x 18cm)	cây	41	50,00 công/1000 cây	1,08	1,00					360.000	797.040
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	m ²	5.714	1,58 công/1000 m ²	1,08	1,00	2,03				360.000	7.125.480
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	m ²	5.714	1,05 công/1000 m ²	1,08	1,00	2,03				360.000	4.735.440
-	Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6-0,8m	cây	816	4,76 công/1000 cây	1,08	1,00		1,15		1,00	360.000	1.736.640
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	ha	1	7,28 Công/ha							360.000	2.620.800
b	Chi phí vật tư (cây giống)											824.100
-	Lim xanh gieo ươm từ hạt (10% mật độ trồng ban đầu)	ha	1	41 cây/ha							5.100	209.100
-	Giới ăn hạt gieo ươm từ hạt (10% mật độ trồng ban đầu)	ha	1	41 cây/ha							15.000	615.000

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh định mức						Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
					Cự ly di chuyển (K ₁₃)	Độ dốc (K _{d2})	Nhóm thực bì (K _{t3})	Nhóm đất (K _{e3})	Kích thước hố (K _{h2})	Đường kính xói chăm sóc (K _{x1})		
1.3	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ hai											17.208.600
a	Chi phí nhân công											16.806.600
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm, bầu trên 0,8kg đến 1,2kg (Lim xanh cỡ bầu 10 x 15cm)	cây	20	25,64 công/1000 cây	1,08	1,00					360.000	199.440
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm, bầu trên 1,2kg đến 1,5kg (Giổi ăn hạt cỡ bầu 13 x 18cm)	cây	20	50,00 công/1000 cây	1,08	1,00					360.000	388.800
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	m ²	5.714	1,58 công/1000 m ²	1,08	1,00	2,03				360.000	7.125.480
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	m ²	5.714	1,05 công/1000 m ²	1,08	1,00	2,03				360.000	4.735.440
-	Xói vun gốc cây thân gỗ, đường kính 0,6-0,8m	cây	816	4,76 công/1000 cây	1,08	1,00		1,15		1,00	360.000	1.736.640
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	ha	1	7,28 Công/ha							360.000	2.620.800
b	Chi phí vật tư (cây giống)											402.000
-	Lim xanh gieo ươm từ hạt (5% mật độ trồng ban đầu)	ha	1	20 cây/ha							5.100	102.000
-	Giổi ăn hạt gieo ươm từ hạt (5% mật độ trồng ban đầu)	cây	1	20 đồng/cây							15.000	300.000
1.4	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ ba											14.121.000
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	m ²	5.714	1,30 công/1000 m ²	1,08	1,00	2,03				360.000	5.862.960

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh định mức						Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
					Cự ly di chuyển (K ₁₃)	Độ dốc (K ₁₂)	Nhóm thực bì (K ₁₃)	Nhóm đất (K ₁₃)	Kích thước hố (K ₁₂)	Đường kính xới chăm sóc (K ₁₁)		
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	m ²	5.714	1,25 công/1000 m ²	1,08	1,00	2,03				360.000	5.637.240
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	ha	1	7,28 Công/ha							360.000	2.620.800
1.5	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ tư											13.895.280
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	m ²	5.714	1,25 công/1000 m ²	1,08	1,00	2,03				360.000	5.637.240
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	m ²	5.714	1,25 công/1000 m ²	1,08	1,00	2,03				360.000	5.637.240
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	ha	1	7,28 Công/ha							360.000	2.620.800
1.6	Chăm sóc, bảo vệ rừng mới trồng năm thứ năm											13.895.280
-	Phát chăm sóc thủ công lần 1	m ²	5.714	1,25 công/1000 m ²	1,08	1,00	2,03				360.000	5.637.240
-	Phát chăm sóc thủ công lần 2	m ²	5.714	1,25 công/1000 m ²	1,08	1,00	2,03				360.000	5.637.240
-	Bảo vệ rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản	ha	1	7,28 công/ha							360.000	2.620.800
2	Chi phí chung 5% x (1)											5.877.987
3	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (1+2)											6.789.075
II	Chi phí quản lý (3% x I)											3.906.804
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng											7.305.422
-	Thiết kế trồng rừng (bao gồm 10% thuế VAT)	ha	1	7,03 công/ha							446.400	3.452.011

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Hệ số điều chỉnh định mức						Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
					Cự ly di chuyển (K ₁₃)	Độ dốc (K ₄₂)	Nhóm thực bì (K ₁₃)	Nhóm đất (K _{e3})	Kích thước hố (K _{h2})	Đường kính xới chăm sóc (K _{x1})		
-	Lập HSMT và đánh giá HSDT thi công (0,361% x I)											470.119
-	Giám sát thi công trồng, chăm sóc rừng (2,598% x I)											3.383.292
IV	Chi phí khác											1.376.596
-	Thẩm định thiết kế kỹ thuật (0,121% x I)											157.574
-	Thẩm định dự toán xây dựng (0,117% x I)											152.365
-	Thẩm định hồ sơ mời thầu thi công (0,1% x I)											130.227
-	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công (0,1% x I)											130.227
-	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán (0,57% x (I+II+III))											806.202
Σ	Tổng chi phí (I+II+III+IV)											142.815.624
	Làm tròn số											142.816.000

Ghi chú:

- Thực bì phát vỡ nhóm III; Đất nhóm III; Độ dốc: 20⁰ - 25⁰; Cự ly đi làm: >2km.
- Cự ly trồng: Cây cách cây 3,5m; hàng cách hàng 3,5m; Mật độ trồng: 816 cây/ha, bao gồm: 408 cây Lim xanh và 408 cây Giỏi ăn hạt/ha; Xử lý thực bì theo băng thủ công, diện tích xử lý thực bì: 5.714 m²/ha; Cuộc hố thủ công, kích thước hố: 40x40x40cm; Đường kính xới, vun gốc 0,6-0,8m; Tiêu chuẩn kỹ thuật cây giống và đơn giá cây giống: Áp dụng theo Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc quy định tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống xuất vườn của một số loài cây trồng rừng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

- Các hạng mục chi phí: Áp dụng theo Thông tư số 15/2019/TT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung quản lý công trình lâm sinh.
- Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT thi công; giám sát thi công trồng, chăm sóc rừng: Áp dụng theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng.
- Chi phí thẩm định: Áp dụng theo Thông tư số 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng.
- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu thi công; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công: Áp dụng theo Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.
- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán: Áp dụng theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ Quy định về Quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.
- Phương pháp xác định tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất, lao động chuyên môn, nghiệp vụ: Áp dụng theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.
- Cấp bậc công việc và hệ số lương theo hạng mục công việc: Áp dụng theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp, cụ thể:
 - + Công nhân sản xuất, cung ứng giống, trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng: bậc 4/7: 2,55;
 - + Lao động thiết kế: bậc 4/9: 3,33.
- Hệ số khu vực: Áp dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban dân tộc, Thông tư liên bộ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực là: 0,7.
- Mức lương cơ sở: Áp dụng theo quy định tại Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang là: 1.800.000 đồng.
- Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương: Áp dụng theo Quyết định số 390/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh. Cụ thể: Địa bàn khu vực III - Hệ số điều chỉnh (H đc) 0,6.
- Đơn giá trồng rừng được xây dựng chung cho toàn tỉnh, không tính toán theo từng địa bàn, từng loài cây cụ thể, mà áp dụng một định mức chung để tính toán và lựa chọn loại cây giống phổ biến trồng trên địa bàn tỉnh. Trong quá trình khảo sát, lập hồ sơ thiết kế trồng rừng thay thế, căn cứ điều kiện thực tế để lập dự toán trồng rừng thay thế. ✓